

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HỒ CHÍ MINH**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức : Công ty cổ phần Tập đoàn Đạt Phương  
- Mã chứng khoán : DPG  
- Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 15, tòa nhà Handico, khu đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam  
- Điện thoại : 0243 7830856 Fax : 0243 7830859  
- E-mail : bqhcodong@datphuong.vn  
- Người thực hiện công bố thông tin : Lê Thị Hà  
- Chức vụ : Trưởng ban quan hệ cổ đông

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty cổ phần Tập đoàn Đạt Phương (DPG) công bố thông tin về việc: Điều chỉnh bổ sung nội dung tờ trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Tập đoàn Đạt Phương [www.datphuong.com.vn](http://www.datphuong.com.vn) tại mục “Quan hệ cổ đông”.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

**Tài liệu đính kèm:**

- Quyết định số 19/QĐ-ĐP-HĐQT ngày 26/4/2024 V/v điều chỉnh bổ sung nội dung tờ trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2024;
- Tờ trình số 17/TTR-ĐP-HĐQT ngày 26/4/2024 V/v xin biểu quyết tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2024;
- Dự thảo các hợp đồng;
- Dự thảo Nghị quyết ĐHĐCĐ.

**Đại diện tổ chức**

Người thực hiện công bố thông tin  
Trưởng ban quan hệ cổ đông



**Lê Thị Hà**

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc: Điều chỉnh bổ sung nội dung tờ trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật doanh nghiệp;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Tập đoàn Đạt Phương;

Căn cứ Tờ trình xin biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 28/03/2024;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tập đoàn Đạt Phương số: 18./BB-ĐP-HĐQT ngày 26/04/2024,



### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thông qua điều chỉnh nội dung 7 trong “Tờ trình xin biểu quyết tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2024”, chi tiết như sau:

#### **Nội dung đã trình:**

**Nội dung 7:** Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc Ủy quyền cho Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm xem xét, phê duyệt các dự án, chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông; các giao dịch, hợp đồng ký giữa Công ty cổ phần tập đoàn Đạt Phương và các bên có liên quan bao gồm nhưng không giới hạn:

7.1. Phê duyệt các dự án, chủ trương đầu tư của Công ty (bao gồm cả các dự án mua, bán cổ phần, sáp nhập,...) có giá trị lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của công ty.

7.2. Chấp thuận, thông qua các giao dịch, hợp đồng ký giữa công ty với các bên có liên quan thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

#### **Nay điều chỉnh thành:**

**Nội dung 7:** Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc Ủy quyền cho Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm xem xét, quyết định đầu tư dự án

thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông; các giao dịch, hợp đồng ký giữa Công ty cổ phần tập đoàn Đạt Phương và các bên có liên quan bao gồm:

7.1. Quyết định đầu tư dự án có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của công ty.

7.2. Chấp thuận, thông qua các giao dịch, hợp đồng ký giữa công ty với các bên có liên quan thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

(Dự thảo các hợp đồng được đính kèm theo Tờ trình).

**Điều 2.** Các ông (bà) thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, các cá nhân và bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 2;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**



**Lương Minh Tuấn**



Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

## **TỜ TRÌNH**

### **Xin biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024**

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần tập đoàn Đạt Phương.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua một số nội dung cụ thể như sau:

❖ **Nội dung 1:** Thông qua báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2023 của Công ty cổ phần Tập đoàn Đạt Phương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C, bao gồm:

- Báo cáo của kiểm toán viên
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

❖ **Nội dung 2:** Phê duyệt Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và Kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị năm 2023.

❖ **Nội dung 3:** Phê duyệt Báo cáo của thành viên HĐQT độc lập trong Ủy Ban Kiểm toán và thành viên HĐQT độc lập đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2023.

❖ **Nội dung 4:** Phương án phân chia lợi nhuận năm 2023 như sau:

1. Lợi nhuận năm trước chuyển sang	:	238.435.947.419	đồng
2. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ năm 2023	:	207.716.713.541	đồng
3. Trích quỹ phúc lợi	:	0	đồng
4. Trích quỹ khen thưởng	:	1.000.000.000	đồng
5. Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	:	0	đồng
6. Lợi nhuận còn lại năm 2023	:	206.716.713.541	đồng
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến năm 2023:	:	445.152.660.960	đồng

\* Đề xuất phương án phân chia lợi nhuận 2023 như sau:

a) Chia cổ tức cho cổ đông năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% mệnh giá, tương ứng 01 cổ phiếu được nhận 1.000 đồng.

Đối tượng nhận cổ tức: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày chốt danh sách cổ đông.

b) Lợi nhuận để lại tái đầu tư: là giá trị còn lại sau khi trừ đi phần trích quỹ và chia cổ tức.

\* Ủy quyền cho HĐQT triển khai chi tiết việc chi trả cổ tức.

❖ **Nội dung 5: Phê duyệt kế hoạch kinh doanh năm 2024:**

**1. Kế hoạch kinh doanh Công ty mẹ:**

1. Doanh thu thuần	:	4.084,5	tỷ đồng
2. Lợi nhuận trước thuế	:	232,7	tỷ đồng
3. Lợi nhuận sau thuế	:	208,3	tỷ đồng
4. Dự kiến cổ tức	:	10	%

**2. Kế hoạch kinh doanh Hợp nhất:**

1. Doanh thu thuần	:	4.566,2	tỷ đồng
2. Lợi nhuận trước thuế	:	379,1	tỷ đồng
4. Lợi nhuận sau thuế	:	343,5	tỷ đồng
5. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	:	254,4	tỷ đồng

❖ **Nội dung 6: Thông qua việc bổ sung ngành nghề kinh doanh công ty:**

Nhằm tuân thủ quy định pháp luật và yêu cầu sản xuất kinh doanh của công ty. Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua bổ sung ngành nghề kinh doanh Công ty theo nội dung được trình bày tại Phụ lục kèm theo Tờ trình.

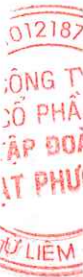
(Đính kèm: Phụ lục bổ sung ngành nghề kinh doanh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương).

Ủy quyền cho Người đại diện pháp luật thực hiện các thủ tục điều chỉnh ngành nghề với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và quyết định các nội dung liên quan trong quá trình thực hiện nhằm đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT cập nhật sửa đổi Điều lệ công ty theo đúng quy định.

❖ **Nội dung 7:** Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc Ủy quyền cho Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm xem xét, quyết định đầu tư dự án thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông; các giao dịch, hợp đồng ký giữa Công ty cổ phần tập đoàn Đạt Phương và các bên có liên quan bao gồm:

7.1. Quyết định đầu tư dự án có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của công ty.



7.2. Chấp thuận, thông qua các giao dịch, hợp đồng ký giữa công ty với các bên có liên quan thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

(Dự thảo các hợp đồng được đính kèm theo Tờ trình).

❖ **Nội dung 8: Lựa chọn đơn vị kiểm toán:**

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT lựa chọn một công ty trong danh sách các công ty sau thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty cổ phần Tập đoàn Đạt Phương:

- Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
- Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
- Công ty TNHH KPMG Việt Nam (KPMG)
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (AASC)
- Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

❖ **Nội dung 9: Thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy Ban Kiểm toán:**

Hội đồng Quản trị xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông về mức thù lao Hội đồng quản trị, Ủy Ban Kiểm toán năm 2024:

Tổng thù lao Hội đồng quản trị và Ủy ban kiểm toán trực thuộc HĐQT năm 2024 tối đa 2,0% “x” Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2024.

Mức thù lao cụ thể của từng thành viên do Hội đồng quản trị phân bổ căn cứ vào phân công công việc của từng thành viên.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua!

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ *VB*  
**CHỦ TỊCH**



**Lương Minh Tuấn**

**DỰ THẢO**



**HỢP ĐỒNG VAY VỐN**  
Số: ...../HDVV/DPG-.....

*(Ghi chú: Dự thảo Hợp đồng này gồm các điều khoản chính. Hợp đồng chỉ được ký kết dựa trên kết quả đàm phán từng điều khoản phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của các bên và phù hợp với yêu cầu pháp luật).*

Hôm nay, ngày ..... tháng .... năm 202..., tại văn phòng Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương, chúng tôi gồm có:

**BÊN CHO VAY (BÊN A): CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG**

Mã số đăng ký doanh nghiệp: 0101218757

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT mới Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 024.37830856

Fax: 024.37830859

Người đại diện: .....

Chức vụ: .....

Số tài khoản: .....

**BÊN VAY (BÊN B): CÔNG TY .....**

Mã số đăng ký doanh nghiệp:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Người đại diện: ..... Chức vụ: .....

Số tài khoản: ..... tại Ngân hàng .....

Hai bên đồng ý thống nhất thỏa thuận một số nội dung vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh theo các điều khoản dưới đây:

**Điều 1. Nội dung vay vốn**

- Số tiền vay vốn: Bên A đồng ý cho bên B vay số tiền là: .....đồng (bằng chữ: .....).

- Mục đích vay vốn: phục vụ sản xuất kinh doanh của bên B.

- Thời hạn vay: ..... tháng kể từ ngày bên B nhận được tiền của bên A.

- Lãi suất cho vay: .....%/năm tính trên tổng số tiền vay trong hạn. Trường hợp đến kỳ hạn trả nợ gốc và lãi vay nếu bên B không thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi vay mà không có thỏa thuận nào khác với bên A thì bên B phải chịu lãi suất nợ quá hạn .....% của lãi suất cho vay trong hạn.

- Tiền lãi vay: được tính trên số dư tiền nợ gốc vay nhân (x) lãi suất cho vay nhân (x) thời gian vay thực tế tính theo ngày chia (/) 365. Tiền lãi vay được trả cuối kỳ hoặc đến khi bên B trả nợ toàn bộ nợ gốc vay, tùy điều kiện nào đến sớm hơn.

- Phương thức vay: bên A sẽ chuyển khoản số tiền cho vay nói trên vào tài khoản của bên B như sau:

Chủ tài khoản: Công ty .....

Số tài khoản: .....

Ngân hàng: .....

**Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của bên A**

- Có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của quy chế hoạt động của bên A.
- Yêu cầu bên B thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết tại hợp đồng vay vốn này.
- Có quyền kiểm tra việc sử dụng tiền vay và có quyền ngừng cho vay, chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện bên B cung cấp thông tin sai sự thật, sử dụng tiền vay không đúng mục đích của hợp đồng, có hành vi vi phạm hợp đồng.
- Chuyển tiền cho bên B theo số tiền nêu trên.
- Được nhận tiền trả nợ gốc và lãi vay từ bên B khi đến hạn.

**Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của bên B**

- Có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của quy chế hoạt động của bên B.
- Yêu cầu bên A thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết tại hợp đồng vay vốn này.
- Từ chối các yêu cầu của bên A không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng này.
- Sử dụng đúng mục đích khoản tiền vay vốn đã cam kết. Chịu trách nhiệm trước pháp luật hiện hành khi không thực hiện đúng cam kết theo hợp đồng này.
- Thanh toán đầy đủ, đúng hạn toàn bộ dư nợ gốc và lãi vay cho bên A khi đến hạn. Trong trường hợp bên B muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, bên B phải thông báo cho bên A trước 01 ngày và thanh toán đầy đủ dư nợ gốc và lãi vay phát sinh tại thời điểm chuyển tiền cho bên A.

**Điều 4. Sửa đổi, bổ sung, thanh lý hợp đồng**

- Các điều kiện trong hợp đồng này có thể được sửa đổi, bổ sung theo thỏa thuận của các bên. Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào phải lập thành văn bản, có chữ ký của các bên và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, và hoàn toàn không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản khác.
- Hợp đồng này sẽ tự động được thanh lý sau khi bên B đã hoàn thành mọi nghĩa vụ theo hợp đồng.

**Điều 5. Giải quyết tranh chấp**

- Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng này sẽ được các bên giải quyết bằng thương lượng theo tinh thần bình đẳng và cùng có lợi. Trường hợp không tự giải quyết được, vụ việc sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) theo Quy tắc tổ tụng trọng tài của Trung tâm này.

**Điều 6. Hiệu lực của hợp đồng**

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và kết thúc khi các nghĩa vụ của các bên đã thực hiện xong.
- Hợp đồng này được lập thành 02 (hai) bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**



# DỰ THẢO



## HỢP ĐỒNG BẢO LÃNH Số: .... /202... /.... /HĐBB-.....

*(Ghi chú: Dự thảo Hợp đồng này được soạn thảo theo mẫu đề xuất của Tổ chức tín dụng. Hợp đồng chỉ được ký kết dựa trên kết quả đàm phán từng điều khoản phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của các bên và phù hợp với yêu cầu pháp luật).*

Hợp đồng bảo lãnh (“**Hợp đồng**”) này được lập vào ngày ..... tháng .... năm 202.. giữa các bên sau đây:

**I. Bên bảo lãnh : Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương**

Địa chỉ đăng ký : Tầng 15, toà nhà Handico, khu đô thị mới Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số doanh nghiệp : 0101218757 do Sở KH&ĐT TP Hà Nội cấp ngày 12/03/2002, đăng ký thay đổi lần 22 ngày 06/12/2021.

Điện thoại : 02437.830.856 Fax: 024.37.830.859

Người đại diện : ..... Chức vụ: .....

**II. Người có nghĩa vụ được bảo đảm : Công ty .....**

Địa chỉ đăng ký : .....

Mã số doanh nghiệp : .....

Điện thoại : ..... Fax :

Người đại diện : ..... Chức vụ: .....

và

**II. Bên nhận bảo lãnh : Ngân hàng .....**

Mã số doanh nghiệp : .....

Địa chỉ Trụ sở chính : .....

Đơn vị trực tiếp quản lý khách hàng : ..... Chi nhánh .....

Địa chỉ : .....

Điện thoại : .....

Người đại diện : ..... Chức vụ : .....

NAY, các bên thoả thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng này với các điều khoản và điều kiện như sau:

### Điều 1. Định nghĩa

Trong Hợp đồng này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

“**Người có nghĩa vụ được bảo đảm**” là Công ty .....(với các thông tin nêu tại phần các bên tham gia Hợp đồng ở trên) và bất kỳ tổ chức, cá nhân nào kế thừa nghĩa vụ (bao gồm cả những người thừa kế của Người có nghĩa vụ được bảo đảm - nếu có), bên nhận chuyển nhượng, bên nhận chuyển giao nghĩa vụ của Công ty ..... trên cơ sở chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, tổ chức lại hoặc chuyển giao nghĩa vụ của Người có nghĩa vụ được bảo đảm.

“**Bên bảo lãnh/Bên bảo đảm**” là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương (với các thông tin nêu tại phần các bên tham gia Hợp đồng ở trên) và bất kỳ tổ chức, cá nhân nào kế thừa nghĩa vụ (bao gồm cả những người thừa kế của Bên bảo lãnh - nếu có), bên nhận chuyển nhượng, bên nhận chuyển giao nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương trên cơ sở chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, tổ chức lại hoặc chuyển giao nghĩa vụ của Bên bảo lãnh.

“**Bên nhận bảo lãnh/Bên nhận bảo đảm**” hoặc “**Ngân hàng**” là Ngân hàng ....., trong đó đơn vị đại diện quản lý khách hàng, trực tiếp ký Hợp đồng và thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Bên nhận bảo lãnh theo Hợp đồng này là Ngân hàng.... Chi nhánh ..... và bất kỳ tổ chức, cá nhân nào kế thừa quyền, nghĩa vụ, nhận chuyển nhượng, nhận chuyển giao quyền, nghĩa vụ của Bên nhận bảo lãnh trên cơ sở chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, tổ chức lại hoặc chuyển giao quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật hoặc quy định nội bộ của Ngân hàng.

“**Hợp đồng cấp tín dụng**” (**HĐCTD**) là các hợp đồng, thỏa thuận về việc cấp tín dụng thông qua các hình thức: cho vay, bảo lãnh, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất, cấp hạn mức thấu chi, phát hành thư tín dụng, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, bao thanh toán và các hình thức cấp tín dụng khác được ký kết giữa Người có nghĩa vụ được bảo đảm với Ngân hàng và các phụ lục, văn bản, thỏa thuận sửa đổi, bổ sung, các khế ước nhận nợ và các văn bản liên quan của các HĐCTD này như được định nghĩa dưới đây:

“**Hợp đồng tín dụng**” (**HĐTD**) có nghĩa là **Hợp đồng tín dụng (HĐTD) số** .....

## **Điều 2. Nghĩa vụ được bảo lãnh và phạm vi bảo lãnh**

1. Phạm vi bảo lãnh: Bên bảo lãnh đồng ý bảo lãnh cho việc thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ của Người có nghĩa vụ được bảo đảm đối với Ngân hàng (bao gồm nghĩa vụ hiện tại và nghĩa vụ trong tương lai) phát sinh từ các Hợp đồng cấp tín dụng như định nghĩa tại Điều 1 Hợp đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền bồi thường thiệt hại, chi phí xử lý tài sản bảo đảm (chi phí trông giữ, bảo quản, chi phí định giá, chi phí đăng báo, chi phí bán/ bán đấu giá, chi phí thuê luật sư, tiền phạt ...) và tất cả các nghĩa vụ liên quan khác, cũng như không giới hạn về giá trị của các HĐCTD (Người có nghĩa vụ được bảo đảm và Ngân hàng có quyền quyết định giá trị của các HĐCTD). Khi ký kết HĐCTD, Ngân hàng và Người có nghĩa vụ được bảo đảm không có trách nhiệm/nghĩa vụ thông báo cho Bên bảo lãnh.

2. Phạm vi bảo lãnh sẽ được giảm trừ tương ứng với phần dư nợ đã được thanh toán.

3. Trách nhiệm của Bên bảo lãnh theo khoản 1 Điều này gồm cả trong trường hợp Người có nghĩa vụ được bảo đảm phải trả nợ trước hạn do vi phạm nghĩa vụ, hoặc theo các thỏa thuận khác được quy định trong HĐCTD ký với Ngân hàng.

4. Nghĩa vụ được bảo lãnh tại Hợp đồng này bao gồm nghĩa vụ của Người có nghĩa vụ được bảo đảm tại Ngân hàng ..... (bao gồm Trụ sở chính, các Chi nhánh và các Phòng Giao dịch trực thuộc).

## **Điều 3. Thời hạn bảo lãnh**

1. Thời hạn bảo lãnh: Nghĩa vụ bảo lãnh của Bên bảo lãnh theo Hợp đồng này có hiệu lực tính từ khi ký kết Hợp đồng và chấm dứt khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Người có nghĩa vụ được bảo đảm đã thực hiện xong tất cả các nghĩa vụ được bảo đảm, bao gồm cả nghĩa vụ hình thành trong tương lai theo quy định tại Điều 2 Hợp đồng này.

b) Bên bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Hợp đồng này.

c) Bên bảo lãnh/Người có nghĩa vụ được bảo đảm đã có biện pháp bảo đảm thay thế được Ngân hàng chấp thuận theo quy định tại Điều 11 Hợp đồng này.

2. Trường hợp nghĩa vụ theo Hợp đồng này chấm dứt theo thỏa thuận của các bên, thì nghĩa vụ thực hiện bảo lãnh của Bên bảo lãnh đương nhiên chấm dứt.

#### **Điều 4. Cam đoan và bảo đảm của Bên bảo lãnh**

1. Cam kết vô điều kiện, không hủy ngang nghĩa vụ bảo lãnh theo Hợp đồng này.

2. Bên bảo lãnh cam kết thực hiện nghĩa vụ thay cho Người có nghĩa vụ được bảo đảm trong trường hợp Người có nghĩa vụ được bảo đảm không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ theo HĐCTD, kể cả trong trường hợp Ngân hàng chấm dứt HĐCTD trước hạn và tiến hành các biện pháp thu hồi nợ trước hạn do Người có nghĩa vụ được bảo đảm vi phạm các thỏa thuận trong HĐCTD.

3. Bên bảo lãnh bảo đảm về năng lực hành vi dân sự, thẩm quyền, uy tín, năng lực tài chính để thực hiện thay các nghĩa vụ thanh toán của Người có nghĩa vụ được bảo đảm cho Ngân hàng trong phạm vi bảo lãnh nêu tại Điều 2 Hợp đồng này.

4. Không có thủ tục tố tụng, thủ tục trọng tài hoặc thủ tục xử lý hành chính nào đang diễn ra, đang chờ giải quyết hoặc theo nhận biết của Bên bảo lãnh đe dọa Bên bảo lãnh và tài sản của Bên bảo lãnh có thể tác động đến tính hợp pháp và hiệu lực thi hành của Hợp đồng này.

5. Bên bảo lãnh có thẩm quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng này và đã hoàn tất các thủ tục cần thiết trong nội bộ công ty và các thủ tục cần thiết khác để được phép ký kết và thực hiện Hợp đồng này.

6. Ủy quyền không hủy ngang cho Ngân hàng được trích tài khoản tiền gửi của Bên bảo lãnh tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nếu đến hạn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh mà Bên bảo lãnh không thực hiện.

7. Tuân thủ quy định pháp luật và các quy định trong Hợp đồng này.

#### **Điều 5. Các trường hợp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh**

Khi có một trong các trường hợp sau xảy ra, Bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu Bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh:

1. Khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo lãnh nêu tại Điều 2 Hợp đồng này mà Người có nghĩa vụ được bảo đảm không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ.

2. Người có nghĩa vụ được bảo đảm phải thực hiện nghĩa vụ trước thời hạn do vi phạm nghĩa vụ hoặc theo các căn cứ khác do pháp luật quy định, nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ.

3. Bất cứ khi nào Ngân hàng có bằng chứng rõ ràng về việc Người có nghĩa vụ được bảo đảm không còn có khả năng thực hiện nghĩa vụ hoặc không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình mặc dù nghĩa vụ nêu tại Điều 2 Hợp đồng này chưa đến hạn.

#### **Điều 6. Thông báo về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh**

1. Ngân hàng thông báo bằng văn bản cho Bên bảo lãnh về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi phát sinh căn cứ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Điều 5 Hợp đồng này.

2. Bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh ngay khi nhận được thông báo thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng phải chứng minh sự vi phạm của Người có nghĩa vụ được bảo đảm, trong trường hợp thông báo đề nghị thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo khoản 2 điều 5, khoản 3 điều 5 Hợp đồng này.

## **Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Bên bảo lãnh**

### **1. Quyền của Bên bảo lãnh:**

- a) Có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ với tư cách là Bên bảo đảm trong trường hợp dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.
- b) Yêu cầu Người có nghĩa vụ được bảo đảm thực hiện nghĩa vụ nếu Người có nghĩa vụ được bảo đảm vẫn còn khả năng thực hiện nghĩa vụ, tuy nhiên quyền này không ảnh hưởng đến việc Bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo yêu cầu của Ngân hàng.
- c) Trường hợp Người có nghĩa vụ được bảo đảm và Ngân hàng có xác lập biện pháp bảo đảm để bảo đảm thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ được bảo lãnh, thì sau khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, Bên bảo lãnh sẽ được nhận chính tài sản bảo đảm đó để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của Người có nghĩa vụ được bảo đảm với Bên bảo lãnh.
- d) Yêu cầu Người có nghĩa vụ được bảo đảm (i) thực hiện đúng các nghĩa vụ đã cam kết; (ii) cung cấp các tài liệu về khả năng tài chính, tài liệu liên quan đến giao dịch bảo lãnh; báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh, quyết toán tài chính, tình hình thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến giao dịch bảo lãnh;
- e) Thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vay của Người có nghĩa vụ được bảo đảm; có văn bản đề nghị Ngân hàng chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi thấy Người có nghĩa vụ được bảo đảm có dấu hiệu vi phạm pháp luật; vi phạm HĐCTD.
- f) Phối hợp với Ngân hàng đôn đốc Người có nghĩa vụ được bảo đảm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết trong các HĐCTD Người có nghĩa vụ được bảo đảm ký với Ngân hàng.
- g) Được Ngân hàng thông báo về các thay đổi nội dung HĐCTD.

### **2. Nghĩa vụ của Bên bảo lãnh:**

- a) Trả nợ gốc, lãi vay, phí và tiền phạt (nếu có) thay cho Người có nghĩa vụ được bảo đảm khi Người có nghĩa vụ được bảo đảm không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình về trả nợ cho Ngân hàng theo HĐCTD.
- b) Thông báo trung thực về quyền của người thứ ba đối với tài sản chuyển giao cho Ngân hàng để xử lý thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;
- c) Phải thực hiện biện pháp thế chấp, cầm cố và ký quỹ tài sản khi có yêu cầu của Ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào trong quá trình Hợp đồng này có hiệu lực nếu như Ngân hàng đưa ra căn cứ hợp lý chứng minh sự giảm sút về năng lực tài chính của Người có nghĩa vụ được bảo đảm và/hoặc Bên bảo lãnh. Việc thế chấp, cầm cố, ký quỹ tài sản cụ thể sẽ lập thành Hợp đồng riêng. Trong trường hợp này, Bên bảo lãnh phải bàn giao tài sản, giấy tờ tài sản thuộc sở hữu của mình cho bên nhận bảo lãnh hoặc người thứ ba theo thoả thuận để xử lý trong trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ bảo lãnh.
- d) Không được tẩu tán tài sản của mình nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.
- e) Thực hiện đúng các nghĩa vụ trong Hợp đồng này.

## **Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Người có nghĩa vụ được bảo đảm**

### **1. Quyền của Người có nghĩa vụ được bảo đảm:**

- a) Yêu cầu Bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo đúng thoả thuận trong Hợp đồng này.
- b) Được Ngân hàng cấp tín dụng theo HĐCTD.

### **2. Nghĩa vụ của Người có nghĩa vụ được bảo đảm:**

a) Cung cấp đầy đủ chính xác các tài liệu, báo cáo liên quan đến giao dịch vay vốn và bảo lãnh vay vốn theo yêu cầu của Bên bảo lãnh và Ngân hàng.

b) Nhận nợ bắt buộc và hoàn trả cho Bên bảo lãnh số tiền Bên bảo lãnh đã trả nợ thay bao gồm cả gốc, lãi và các khoản chi phí phát sinh trực tiếp đến thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

c) Chịu sự kiểm tra của Bên bảo lãnh, Ngân hàng đối với các hoạt động có liên quan đến giao dịch bảo lãnh, vay vốn.

d) Thực hiện đúng các thoả thuận trong HĐCTD; thực hiện đúng các quy định về bảo lãnh tín dụng theo quy định của pháp luật.

## **Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng**

### **1. Quyền của ngân hàng:**

a) Thông báo và yêu cầu Bên bảo lãnh thực hiện bảo lãnh khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà Người có nghĩa vụ được bảo đảm không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ mặc dù nghĩa vụ chưa đến hạn.

b) Sau khi thông báo cho Bên bảo lãnh theo quy định tại Điều 5, 6 Hợp đồng này, có quyền:

- Yêu cầu Toà án áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản của Bên bảo lãnh, nếu Bên bảo lãnh có dấu hiệu tẩu tán tài sản để trốn tránh thực hiện nghĩa vụ;

- Yêu cầu người có hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền của Ngân hàng phải chấm dứt hành vi đó, nếu không chấm dứt thì có quyền yêu cầu Toà án, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác buộc người đó phải chấm dứt hành vi vi phạm.

c) Yêu cầu Bên bảo lãnh cầm cố, thế chấp, ký quỹ tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng này.

d) Có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của bên nhận thế chấp, bên nhận cầm cố, bên nhận ký quỹ trong trường hợp Bên bảo lãnh cầm cố, thế chấp, ký quỹ tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

e) Yêu cầu Bên bảo lãnh cung cấp các tài liệu liên quan đến việc bảo lãnh.

f) Xử lý tài sản bảo đảm của Người có nghĩa vụ được bảo đảm (nếu có) theo các điều khoản của Hợp đồng bảo đảm ký giữa Người có nghĩa vụ được bảo đảm và Ngân hàng và các quy định của pháp luật. Việc lựa chọn thực hiện biện pháp bảo đảm nào trước (yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo hợp đồng này hay xử lý tài sản bảo đảm theo các điều khoản của Hợp đồng bảo đảm của Người có nghĩa vụ được bảo đảm với Ngân hàng) là do Ngân hàng toàn quyền quyết định.

g) Các quyền khác theo Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.

### **2. Nghĩa vụ của Ngân hàng:**

a) Trả lại tài sản bảo đảm (nếu có) cho Bên bảo lãnh khi Người có nghĩa vụ được bảo đảm và/hoặc Bên bảo lãnh đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ được bảo lãnh.

b) Thực hiện các cam kết với Người có nghĩa vụ được bảo đảm tại các HĐCTD được bảo đảm bằng Hợp đồng này.

## **Điều 10. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh**

1. Trong thời hạn 05 ngày (trừ trường hợp Ngân hàng xác định một thời hạn thực hiện bảo lãnh cụ thể (nếu có) trong Thông báo thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh) kể từ ngày Ngân hàng có văn bản yêu cầu được chuyển tới Bên bảo lãnh theo quy định tại Điều 12 Hợp đồng này với (i) lý do



quy định tại Điều 5 Hợp đồng này (mà không cần phải với bất kỳ một tài liệu, giấy tờ, chứng minh nào, tuy nhiên trường hợp cần thiết, với toàn quyền quyết định (không phải là nghĩa vụ), Ngân hàng có thể xem xét gửi cho Bên bảo lãnh một số giấy tờ tài liệu có liên quan đến yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh) và (ii) số tiền yêu cầu thực hiện bảo lãnh cụ thể trong phạm vi số tiền bảo lãnh, Bên bảo lãnh phải chuyển ngay vô điều kiện số tiền theo yêu cầu cho Ngân hàng để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay cho Người có nghĩa vụ được bảo đảm.

#### **Điều 11. Thay đổi biện pháp bảo đảm**

Bên bảo lãnh có thể thay đổi biện pháp bảo lãnh bằng hình thức bảo đảm khác nếu được Ngân hàng chấp thuận. Trường hợp này, Ngân hàng và Bên bảo lãnh sẽ ký Hợp đồng mới.

#### **Điều 12. Các quy định khác**

1. Thông báo: Mọi thông báo và thư từ giao dịch giữa hai bên phải được lập thành văn bản, có chữ ký (con dấu) của người có thẩm quyền và phải gửi theo địa chỉ nêu tại phần giới thiệu trong hợp đồng này (trừ trường hợp đã có thông báo thay đổi địa chỉ khác bằng văn bản). Trường hợp Bên bảo lãnh thay đổi địa chỉ mà không thực hiện thông báo cho ngân hàng thì được hiểu địa chỉ đã thỏa thuận không thay đổi và Bên bảo lãnh phải chịu mọi trách nhiệm liên quan đến việc không cập nhật địa chỉ mới cho Ngân hàng.

2. Xác định Bên bảo lãnh nhận được thông báo:

a) Gửi thông báo và thư từ giao dịch thông qua Công ty dịch vụ chuyển phát: Trong mọi trường hợp, Bên bảo lãnh coi như đương nhiên đã nhận được thông báo/thư từ giao dịch do Ngân hàng gửi cho Bên bảo lãnh khi Ngân hàng gửi thông qua Công ty dịch vụ chuyển phát (nếu sau 03 ngày làm việc Công ty dịch vụ chuyển phát không trả lại thông báo/ thư từ giao dịch cho Ngân hàng).

b) Gửi thông báo và thư từ giao dịch trực tiếp: Ngân hàng thực hiện chuyển trực tiếp thông báo/thư từ giao dịch cho Bên bảo lãnh. Trường hợp Bên bảo lãnh không nhận hoặc Bên bảo lãnh không có tại địa chỉ nêu tại hợp đồng này, Ngân hàng thực hiện chuyển thông báo/thư từ giao dịch đến UBND xã/phường nơi có địa chỉ nêu tại hợp đồng này. Bên bảo lãnh coi như đương nhiên đã nhận được thông báo/thư từ giao dịch khi Ngân hàng chuyển thông báo/thư từ giao dịch một nội dung đến UBND xã/phường lần thứ 3 (ba).

3. Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng: Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này phải được các bên thỏa thuận bằng văn bản do đại diện có thẩm quyền của hai bên ký; những sửa đổi, bổ sung đó có hiệu lực thay thế, bổ sung điều khoản tương ứng trong Hợp đồng này, các nội dung còn lại không được sửa đổi, bổ sung giữ nguyên hiệu lực.

4. Chuyển giao quyền và nghĩa vụ:

a) Bên bảo lãnh không được chuyển nhượng, chuyển giao, hoán đổi hoặc định đoạt bất kỳ quyền, quyền lợi và/hoặc nghĩa vụ nào của mình theo quy định tại Hợp đồng này mà không có sự chấp thuận trước bằng văn bản của Ngân hàng.

b) Ngân hàng có thể chuyển nhượng, chuyển giao cho bên thứ ba các quyền của mình theo Hợp đồng này và phù hợp với HĐCTD được bảo đảm bằng Hợp đồng này.

5. Luật áp dụng, giải quyết tranh chấp:

a) Hợp đồng này được lập và điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam.

b) Mọi bất đồng phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng được giải quyết trên cơ sở thương lượng bình đẳng giữa hai bên. Trường hợp không tự thương lượng được thì các bên đưa ra Tòa án có thẩm quyền để giải quyết.

c) Các bên thống nhất đề nghị Tòa án giải quyết theo thủ tục rút gọn.

#### **Điều 13. Điều khoản thực hiện**

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và kết thúc trong các trường hợp sau:
- a) Nghĩa vụ bảo lãnh đã được các bên thực hiện đầy đủ.
  - b) Nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt theo quy định của pháp luật.
  - c) Người có nghĩa vụ được bảo đảm đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình đối với Ngân hàng.
  - d) Ngân hàng đồng ý huỷ bỏ bảo lãnh theo các quy định của pháp luật.
  - e) Việc bảo lãnh được thay thế bằng biện pháp đảm bảo khác theo quy định tại Điều 11 Hợp đồng này.
2. Sau khi Hợp đồng chấm dứt, coi như được thanh lý. Trường hợp cần thiết, một bên có thể yêu cầu bên kia lập biên bản thanh lý hợp đồng.
3. Hợp đồng này được lập thành 05 bản gốc có giá trị pháp lý như nhau, Ngân hàng giữ 03 bản, Bên bảo lãnh giữ 01 bản, Người có nghĩa vụ được bảo đảm giữ 01 bản.

**BÊN BẢO LÃNH**

**NGƯỜI CÓ NGHĨA VỤ  
ĐƯỢC BẢO ĐẢM**

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG**



# DỰ THẢO



## HỢP ĐỒNG KINH TẾ Số:..../HĐTC/TĐĐP-....

“Về việc: Cung cấp nhân công, máy thi công và vật tư khác phục vụ thi công - Gói thầu .....  
thuộc dự án: .....”

**(Ghi chú:** Dự thảo Hợp đồng này là các điều khoản chính. Hợp đồng chỉ được ký kết dựa trên kết quả đàm phán từng điều khoản phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của các bên và phù hợp với yêu cầu pháp luật).

### I. CÁC CĂN CỨ ĐỂ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG:

- Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;
- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội;
- Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội;
- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;
- Căn cứ vào khả năng và nguyện vọng của các bên.

Hôm nay, ngày ..... tháng .... năm 202....., tại văn phòng Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương, chúng tôi gồm:

### II. CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG:

#### 1. Bên A:

- Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG**
- Đại diện : Ông ..... Chức vụ: .....
- Địa chỉ : Tầng 15, tòa nhà Handico, khu đô thị mới Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.
- Điện thoại : 0243 783 0856 Fax: 0243 783 0859
- Tài khoản : .....
- Mã số thuế : .....

#### 2. Bên B:

- Tên đơn vị : **CÔNG TY .....**
- Đại diện : ..... Chức vụ: .....
- Địa chỉ : .....
- Điện thoại : ..... Fax:
- Tài khoản : .....
- Mã số thuế : .....

## HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG VỚI NHỮNG ĐIỀU KHOẢN SAU

### Điều 1. Nội dung hợp đồng

Bên A đồng ý giao, Bên B đồng ý nhận cung cấp nhân công, máy thi công và vật tư khác



(không bao gồm vật tư Bên A cấp) phục vụ thi công Gói thầu .....thuộc dự án: .....

*(Chi tiết các hạng mục công việc được hai bên lập thành phụ lục)*

## **Điều 2. Chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật**

- Bên B thực hiện theo đúng yêu cầu của Bên A về số lượng, chất lượng, tiến độ cung cấp.

## **Điều 3. Tiến độ thực hiện**

- Theo yêu cầu, thông báo cụ thể của Bên A tại Dự án..

- Tùy theo tình hình bàn giao mặt bằng của Chủ Đầu tư cho Bên A, trước khi Bên B cung cấp, hai bên sẽ bàn bạc thống nhất để xác định tiến độ thực hiện hợp đồng.

## **Điều 4. Giá trị hợp đồng**

- Giá trị hợp đồng: ..... đồng. *Bằng chữ: ...../.*

*(Chi tiết giá trị hợp đồng được hai bên lập thành phụ lục)*

## **Điều 5. Bảo lãnh, tạm ứng, thanh toán hợp đồng**

### **5.1. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Không áp dụng**

### **5.2. Tạm ứng Hợp đồng**

- Tùy thuộc vào kế hoạch vốn bố trí cho gói thầu, Bên A sẽ quyết định số lần và số tiền tạm ứng.

- Việc thu hồi tạm ứng sẽ thực hiện qua mỗi lần Bên B lập hồ sơ thanh toán.

- Trường hợp đã tạm ứng mà bên B không cung cấp nhân công, máy thi công và vật tư khác phục vụ thi công theo tiến độ được chấp thuận thì bên A sẽ thu hồi tiền tạm ứng và chấm dứt hợp đồng. Mọi thiệt hại sẽ do bên B chịu trách nhiệm.

### **5.3. Thanh toán Hợp đồng**

- Giá trị thanh toán: Bên A sẽ thanh toán cho Bên B toàn bộ giá trị khối lượng từng đợt nghiệm thu sau khi trừ giá trị thu hồi tạm ứng, tiền giữ bảo hành công trình (nếu có).

- Bên A sẽ thanh toán cho bên B tiền giữ lại bảo hành công trình (nếu có) sau khi hết thời hạn bảo hành công trình hoặc sau khi bên A được chủ đầu tư thanh toán giá trị bảo hành.

### **5.4. Thời hạn tạm ứng, thanh toán**

- Bên A sẽ tạm ứng, thanh toán cho Bên B trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ khi bên B đủ điều kiện được tạm ứng hoặc thanh toán theo các điều khoản trên và Bên A nhận được hồ sơ tạm ứng hoặc hồ sơ thanh toán của Bên B.

### **5.5. Hình thức thanh toán:**

- Thanh toán bằng chuyển khoản, bù trừ công nợ giữa các bên hoặc bù trừ công nợ với bên thứ 3 nếu có văn bản đề xuất của một bên và được bên kia chấp thuận.

### **5.6. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.**

## **Điều 7. Bất khả kháng**

- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất; hoả hoạn; chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh,... và các thảm họa khác chưa lường hết được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam...

Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên Bên Bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

+ Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

+ Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 07 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của mình.

## **Điều 8. Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Bên A**

### **8.1. Tạm ngừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Bên A**

- Nếu Bên B không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, Bên A có thể ra thông báo yêu cầu Bên B phải thực hiện trong khoảng thời gian cụ thể.

- Bên A quyết định ngừng thực hiện công việc trong Hợp đồng khi Bên B không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng và tiến độ cung cấp theo Hợp đồng đã ký kết.

- Trước khi tạm dừng, Bên A sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên B không ít hơn 10 ngày và trong thông báo sẽ nêu rõ lý do tạm ngừng.

### **8.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Bên A**

a. Bên A được quyền chấm dứt hợp đồng nếu Bên B:

- Không có lý do chính đáng mà chậm trễ cung cấp nhân công, máy thi công, vật tư phục vụ thi công quá 20 ngày liên tục theo cam kết với Bên A.

- Bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được uỷ quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này.

b. Sau khi chấm dứt hợp đồng, Bên A có thể thuê đơn vị khác thực hiện tiếp phần công việc Bên B chưa thực hiện. Bên A và các đơn vị này khi đó có thể sử dụng bất cứ sản phẩm, tài liệu nào của Bên B và các tài liệu thiết kế khác do Bên B thực hiện.

c. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, Bên A sẽ xác định giá trị, khối lượng công việc và các khoản tiền phải thanh toán cho công việc đã được thực hiện theo đúng hợp đồng cho Bên B.

f. Trường hợp đặc biệt, Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng vào bất cứ lúc nào thuận tiện cho Bên A, bằng cách thông báo cho Bên B việc chấm dứt hợp đồng. Việc chấm dứt này sẽ có hiệu lực sau 10 ngày khi Bên B nhận được thông báo này của Bên A.

## **Điều 9. Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Bên B**

### **9.1. Quyền tạm ngừng công việc của Bên B**

- Nếu Bên A không tuân thủ Điều 5 của Hợp đồng về thời hạn thanh toán vượt quá 30 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán; Bên B có thể, sau khi thông báo cho Bên A không muộn hơn 30 ngày, sẽ tạm ngừng công việc (hoặc giảm tỷ lệ công việc) trừ khi và cho đến khi Bên B được thanh toán theo các điều khoản của Hợp đồng, tùy từng trường hợp và như đã mô tả trong thông báo.

- Việc tạm ngừng công việc của Bên B theo khoản này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Bên B đối với các chi phí tài chính và để chấm dứt Hợp đồng theo Khoản 9.2 của Hợp đồng.

- Nếu Bên B tiếp đó nhận được thanh toán trước khi thông báo chấm dứt Hợp đồng, Bên B phải tiếp tục thực hiện công việc hợp đồng như bình thường ngay khi có thể được.

### **9.2. Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên B**

Bên B được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu:

a) Bên B không nhận được số tiền được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ theo Điều 5 của Hợp đồng. Trừ khi có lý do chính đáng.



b) Bên A bị phá sản, vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản phải điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự điều hành của người được ủy thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó.

Trong bất cứ sự kiện hoặc trường hợp nào được nêu trên, Bên B có thể, bằng thông báo không ít hơn 28 ngày cho Bên A để chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên trong trường hợp của điểm (b) khoản 9.2 Bên B có thể thông báo chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức.

#### **9.4. Thanh toán khi chấm dứt Hợp đồng**

Sau khi thông báo chấm dứt Hợp đồng theo Khoản 9.2 của Hợp đồng đã có hiệu lực, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B các khoản phải thanh toán theo quy định hợp đồng.

### **Điều 10 : Quyền và nghĩa vụ chung của Bên A**

#### **10.1. Quyền của Bên A**

- Tiếp nhận nhân công, máy móc, vật tư do Bên B giao tại chân công trình đúng như kế hoạch thỏa thuận của hai bên;
- Điều hành, chỉ huy, thi công công trình
- Không xác nhận khối lượng cung cấp nếu xét thấy Bên B không cung cấp đúng hoặc không đạt yêu cầu quy định.
- Được quyền tạm dừng hoặc chấm dứt hợp đồng với bên B theo Điều 9 của Hợp đồng.
- Nếu Bên A xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến Hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Bên B.
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

#### **10.2. Nghĩa vụ của Bên A**

- Thanh toán cho Bên B theo đúng quy định Hợp đồng.
- Cử cán bộ giám sát việc thực hiện hợp đồng của Bên A như: khối lượng và chất lượng công trình, chất lượng xây lắp, tiến độ thi công nếu thấy phần nào chưa đảm bảo thì yêu cầu Bên B làm lại theo qui định.
- Ký các hồ sơ xác nhận khối lượng, nghiệm thu thanh toán cho Bên B trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận đủ hồ sơ của Bên B.
- Cung cấp cho Bên B các tài liệu có liên quan đến yêu cầu chất lượng, vật tư, nhân công theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.
- Xem xét, phê duyệt các khối lượng phát sinh hợp lý do Bên B đề xuất.
- Cung cấp quần áo bảo hộ lao động, bảng, biển logo cho dự án, thiết bị, hướng dẫn an toàn lao động và các vật tư khác liên quan đến thương hiệu cho nhân công bên B cung cấp. Các chi phí này do Bên B phải chi trả.

### **Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Bên B**

#### **11.1. Quyền của Bên B**

- Được từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Bên A.

#### **11.2. Nghĩa vụ của Bên B**

- Tuân thủ sự chỉ đạo điều hành của Bên A trên công trường và tôn trọng các quyền của đơn vị Tư vấn giám sát thi công và Ban QLDA theo hợp đồng giữa Bên A và Chủ đầu tư.
- Cung cấp nhân lực, máy móc, thiết bị thi công, vật tư khác và các điều kiện vật chất liên quan khác đủ số lượng và chủng loại theo yêu cầu của hạng mục công việc để Bên A thi công theo

nội dung hợp đồng đã ký kết với Chủ đầu tư. Nhân sự, thiết bị của Bên B đưa vào sử dụng trong công trình phải phù hợp với yêu cầu của Bên A và được Tư vấn giám sát chấp thuận.

- Giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin.

- Trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Bên A trong khoảng thời gian 05 ngày, nếu trong khoảng thời gian này mà Bên B không trả lời thì được coi như Bên B đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Bên A.

- Bên B có trách nhiệm điều tiết giao thông và tổ chức đảm bảo an toàn giao thông theo yêu cầu của Bên A. Việc liên hệ với các cơ quan quản lý đường bộ để xin cấp phép hoặc xin hỗ trợ điều tiết đảm bảo giao thông sẽ do bên A chịu trách nhiệm.

- Nhân lực của Bên B phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp với yêu cầu của Bên A và Chủ đầu tư. Bên A có thể yêu cầu Bên B sa thải bất cứ nhân lực nào ở công trường, kể cả đại diện của Bên B nếu những người đó: có thái độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận; thiếu năng lực hoặc bất cẩn; không tuân thủ bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng; gây hại đến an toàn, sức khỏe hoặc bảo vệ môi trường. Khi đó, Bên B sẽ chỉ định một người khác thích hợp để thay thế và phải được sự đồng ý của Bên A. Bên B phải luôn đảm bảo trật tự, an toàn cho người và tài sản ở công trường.

- Có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với: nhân lực của Bên A, các nhà thầu khác do Bên A thuê.

Quản lý toàn bộ các phương tiện vận chuyển của mình trên công trường (kể cả phương tiện của các đơn vị cung ứng vật liệu), phương tiện đi thuê, mượn đảm bảo tuân thủ theo các quy định về kích thước thùng hàng, tải trọng theo giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường quy định đối với từng loại phương tiện.

- Bên B phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Bên A đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí do việc vận chuyển thiết bị của Bên B.

- Bên B phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Bên B phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Bên B không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Bên A.

- Tổ chức nghiệm thu nội bộ và thông báo kế hoạch nghiệm thu cho bên A.

- Sau khi biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đã được ký, Bên B phải dọn dẹp sạch sẽ và đưa đi tất cả: thiết bị của Bên B, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác và công trình tạm. Tuy nhiên, Bên B có thể để lại công trường, trong giai đoạn sửa chữa hư hỏng, những vật tư thiết bị cần để Bên B hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng. Nếu tất cả những vật tư thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong vòng 25 ngày sau khi ký biên bản nghiệm thu, bàn giao; Bên A có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư thiết bị sẽ trả cho Bên B sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Bên A.

- Sau khi công trình được nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và các cấp có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ quyết toán, Bên A sẽ thanh toán giá trị còn lại căn cứ vào giá trị quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu giá trị quyết toán nhỏ hơn giá trị Bên A đã thanh toán cho Bên B, Bên B phải có nghĩa vụ nộp lại phần chênh lệch giữa giá trị đã thanh toán và giá trị được phê duyệt quyết toán vào tài khoản của Bên A dùng trong hợp đồng này trong vòng 07 ngày sau khi nhận được thông báo của Bên A).

- Bên B có trách nhiệm thi công dứt điểm các khối lượng phát sinh (nếu có) sau khi có phương án xử lý được Bên A chấp thuận.

- Bên B lập hồ sơ thanh toán đầy đủ và hợp lệ theo mẫu Bên A cung cấp.

- Trong trường hợp các cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm toán, kiểm tra xem xét có

thay đổi về giá trị khối lượng đã được quyết toán, thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả lại Bên A phần kinh phí chênh lệch giữa giá trị mà Bên A đã thanh toán cho Bên B cao hơn giá hợp đồng chính thức cuối cùng trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A.

- Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Bên B: Bên B phải trình cho Bên A những chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Bên B tại công trường, các chi tiết sẽ được báo cáo hàng tuần theo biểu mẫu mà Bên A quy định.

- Chi trả chi phí quần áo bảo hộ lao động, bảng, biển logo cho dự án, thiết bị, hướng dẫn an toàn lao động và các vật tư khác liên quan đến thương hiệu do Bên A cấp.

#### **11.4. Các vấn đề khác có liên quan**

- Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Bên A. Bên B phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.

#### **Điều 12. Phạt vi phạm Hợp đồng**

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bên nào vi phạm và gây thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại xảy ra, đồng thời bị phạt vi phạm một khoản bằng 8% phần giá trị hợp đồng bị vi phạm.

#### **Điều 16. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp**

Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải. Trường hợp thương lượng không có kết quả thì các bên sẽ đưa tranh chấp ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền để giải quyết.

#### **Điều 17. Hiệu lực của hợp đồng:**

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và kết thúc kể từ ngày hai bên đã hoàn thành mọi nghĩa vụ của mình theo quy định của Hợp đồng và ký thanh lý hợp đồng.

#### **Điều 18. Điều khoản chung**

- Hai bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản trong hợp đồng.
- Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về bảo mật.
- Hợp đồng được lập thành 06 bản gốc có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 03 bản và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**



## HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG

**(Ghi chú:** Dự thảo này là các điều khoản khung, được soạn thảo theo mẫu hướng dẫn tại Nghị định số 37/2015/NĐ-CP hướng dẫn về hợp đồng xây dựng và Thông tư 02/2023/TT-BXD của Bộ Xây dựng. Các bên sẽ chỉ ký kết dựa trên kết quả đàm phán từng điều khoản và điều kiện cụ thể theo yêu cầu thực tế của các bên và theo quy định của pháp luật.)

### PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU

Hôm nay, ngày tháng .... năm 202....tại ....., chúng tôi gồm các bên dưới đây:

#### 1. Chủ đầu tư (Bên giao thầu):

Đại diện : ..... Chức vụ: .....

Địa chỉ : .....

Điện thoại : ..... Fax: .....

Mã số thuế : .....

Tài khoản : .....

#### 2. Nhà thầu (Bên nhận thầu):

Đại diện : ..... Chức vụ: .....

Địa chỉ : .....

Điện thoại : ..... Fax: .....

Mã số thuế : .....

Tài khoản : .....

Hai bên cùng thống nhất ký hợp đồng thi công xây dựng của gói thầu .....: thuộc Dự án ..... như sau:

### PHẦN 2. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

### PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

#### Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1. Bên là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu tùy theo ngữ cảnh (yêu cầu) diễn đạt.
- 1.2. Bảng tiên lượng là bảng kê chi tiết khối lượng và giá các công việc trong hợp đồng.
- 1.3. Bản vẽ thiết kế là tất cả các bản vẽ, bảng tính toán và thông tin kỹ thuật tương tự của công trình do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu hoặc do Nhà thầu lập đã được Chủ đầu tư chấp thuận.
- 1.4. Biên bản nghiệm thu là biên bản được phát hành theo Điều 7 [Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng].
- 1.5. Chỉ dẫn kỹ thuật là tập hợp các yêu cầu kỹ thuật dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình, thiết kế xây dựng công trình để hướng dẫn, quy định về vật liệu, sản phẩm, thiết bị sử dụng cho công trình và các công tác thi công, giám sát, nghiệm thu công trình xây dựng.

- 1.6. *Chủ đầu tư* là .....
- 1.7. *Công trình* là công trình chính và công trình tạm hoặc là một trong hai loại công trình này [quy định tại **ĐKCT**].
- 1.8. *Công trình chính* là các công trình thuộc dự án .. mà Nhà thầu thi công theo hợp đồng.
- 1.9. *Công trình tạm* là các công trình phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình.
- 1.10. *Công trường* là địa điểm Chủ đầu tư giao cho Nhà thầu để thi công công trình cũng như bất kỳ địa điểm nào khác được quy định trong hợp đồng [quy định tại **ĐKCT**].
- 1.11. *Dự án* là Dự án .....
- 1.12. *Đại diện Chủ đầu tư* là người được Chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư.
- 1.13. *Đại diện Nhà thầu* là người được Nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Nhà thầu.
- 1.14. *Đại diện nhà tư vấn* là người được nhà tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà tư vấn giao.
- 1.15. *Hạng mục công trình* là một công trình chính hoặc một phần công trình chính.
- 1.16. *Hồ sơ dự thầu* của Nhà thầu là toàn bộ tài liệu do Nhà thầu lập theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu và được nộp cho bên mời thầu.
- 1.17. *Hồ sơ mời thầu* của Chủ đầu tư là toàn bộ tài liệu làm căn cứ để Nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu và để bên mời thầu tổ chức đánh giá hồ sơ dự thầu.
- 1.18. *Hợp đồng* là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và các tài liệu kèm theo theo quy định tại Điều 2 [Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên].
- 1.19. *Luật* là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 1.20. *Ngày được hiểu* là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.
- 1.21. *Ngày khởi công* là ngày được thông báo theo khoản 8.2 [Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng] [quy định tại **ĐKCT**].
- 1.22. *Ngày làm việc* là ngày dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.
- 1.23. *Nhà thầu* là: .....
- 1.24. *Nhà thầu phụ* là Nhà thầu ký hợp đồng với Nhà thầu để thi công một phần công việc của Nhà thầu.
- 1.25. *Nhà tư vấn* là tổ chức, cá nhân do Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng (Nhà tư vấn có thể là tư vấn quản lý dự án hoặc tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình).
- 1.26. *Rủi ro và bất khả kháng* được định nghĩa tại Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng].
- 1.27. *Thay đổi* là sự thay đổi (điều chỉnh) phạm vi công việc, chỉ dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, giá hợp đồng hoặc tiến độ thi công, các nội dung khác của hợp đồng có sự chấp thuận bằng văn bản của Chủ đầu tư.
- 1.28. *Thiết bị của Chủ đầu tư* là máy móc, phương tiện do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu sử dụng để thi công công trình (nếu có).

1.29. *Thiết bị của Nhà thầu* là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ và các phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để Nhà thầu thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào (nếu có).

1.30. *Tư vấn thiết kế* là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình.

## **Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên**

2.1. Hồ sơ hợp đồng xây dựng gồm thỏa thuận hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng [quy định tại **ĐKCT**].

2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại khoản 2.3 Điều này (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.

2.3. Các tài liệu kèm theo hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng, bao gồm:

a) Hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (Thông số kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, mô tả công việc mời thầu nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu,...);

b) Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;

c) Biên bản thương thảo;

d) Biên bản hoàn thiện hợp đồng;

đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

e) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của nhà thầu;

g) HSMT và các tài liệu bổ sung HSMT (nếu có);

h) Các tài liệu khác có liên quan.

2.4. Thứ tự ưu tiên áp dụng các tài liệu kèm theo hợp đồng theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2.3 Điều này [quy định tại **ĐKCT**].

## **Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng**

3.1. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam [quy định tại **ĐKCT**].

3.2. Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng là tiếng Việt.

## **Điều 4. Thông báo**

4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” hay “văn bản” là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài.

4.2. Thông báo của một bên phải được người đại diện có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền ký kết sẽ được coi là có hiệu lực tại thời điểm bên kia nhận được văn bản chính thức [quy định tại **ĐKCT**].

## **Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng**

5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

5.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng

5.3. Mức tạm ứng hợp đồng là mức tối đa theo thẩm quyền quy định tại pháp luật hợp đồng

## **Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc**



6.1. Bên Giao thầu đồng ý giao và Bên Nhận thầu đồng ý nhận thực hiện Gói thầu ..... theo đúng hồ sơ thiết kế được duyệt và đảm bảo chất lượng, tiến độ, giá cả, an toàn và các thỏa thuận khác theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật được Bên giao thầu phê duyệt và được chỉ dẫn kỹ thuật được mô tả trong Hồ sơ mời thầu của Bên giao thầu; Hồ sơ dự thầu của Bên nhận thầu đã được Bên giao thầu chấp thuận và biên bản đàm phán hợp đồng và các thỏa thuận khác trong hợp đồng.

6.2. Nội dung và khối lượng công việc của hợp đồng thi công xây dựng được quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và bao gồm toàn bộ các công việc sau:

- a) Bàn giao và tiếp nhận, quản lý mặt bằng xây dựng, tiếp nhận và bảo quản tim, cốt, mốc giới công trình;
- b) Cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công để thi công xây dựng công trình theo hợp đồng;
- c) Thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành;
- d) Thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo yêu cầu thiết kế. Thực hiện thí nghiệm, kiểm tra chạy thử đơn động và chạy thử liên động theo kế hoạch trước khi đề nghị nghiệm thu;
- đ) Kiểm soát chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị; giám sát thi công xây dựng công trình đối với công việc xây dựng do Nhà thầu phụ thực hiện trong trường hợp là Nhà thầu chính hoặc tổng thầu;
- e) Xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng (nếu có);
- g) Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng;
- h) Thực hiện nghiệm thu công việc chuyển bước thi công, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng;
- i) Thực hiện các công tác bảo đảm an toàn, bảo vệ và vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ;
- k) Bảo vệ công trường, mặt bằng thi công trong phạm vi hợp đồng thi công;
- l) Thực hiện các công tác bảo đảm an ninh trật tự cho khu vực công trường;
- m) Hợp tác với các Nhà thầu khác trên công trường (nếu có);
- n) Thu dọn công trường và bàn giao sản phẩm xây dựng sau khi hoàn thành;
- o) Các công việc khác trong quá trình thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận của hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và quy định của pháp luật.

6.3. Phạm vi công việc thực hiện đối với hợp đồng thi công xây dựng: Là việc cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công và thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt [quy định tại ĐKCT].

## **Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng**

7.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng

Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP như sau:

- a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong hồ sơ mời thầu phù hợp với hệ thống quy chuẩn,

tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình, xây dựng của nhà nước có liên quan; Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình.

b) Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định.

c) Nhà thầu đảm bảo vật tư, thiết bị được cung cấp có nguồn gốc xuất xứ như quy định của hồ sơ hợp đồng.

#### 7.2. Kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư

a) Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu phục vụ cho gói thầu để kiểm tra;

b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở khu vực, trên công trường được quy định trong hợp đồng Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.

Nhà thầu phải tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện đi lại ở khu vực trên công trường, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Nhà thầu.

Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lập, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Chủ đầu tư phải tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu việc Chủ đầu tư không kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định để Nhà thầu có thể tiếp tục các công việc tiếp theo. Trong trường hợp Chủ đầu tư không tham gia quá trình này thì Chủ đầu tư không được khiếu nại về các vấn đề trên.

7.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành: Theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và Nghị định số 06/2021/NĐ-CP. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi, bổ sung được Chủ đầu tư chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.

#### 7.4. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng [quy định tại **ĐKCT**].

#### 7.5. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với các sai sót

a) Bằng kinh phí của mình Nhà thầu phải hoàn thành các công việc còn tồn đọng vào ngày đã nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư yêu cầu nhưng đảm bảo không vượt quá khoảng thời gian thực hiện các công việc còn tồn đọng đó quy định trong hợp đồng.

b) Trường hợp không sửa chữa được sai sót

- Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Nhà thầu biết về ngày này.

- Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Chủ đầu tư có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí (Nhà thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Chủ đầu tư), Nhà thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng.

c) Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Chủ đầu tư sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật.

d) Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được Chủ đầu tư đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.

#### 7.6. Các kiểm định thêm

Nếu việc sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng làm ảnh hưởng đến sự vận hành của công trình, Chủ đầu tư có thể yêu cầu tiến hành lại bất cứ cuộc kiểm định nào nêu trong hợp đồng, bao gồm cả các cuộc kiểm định khi hoàn thành và kiểm định sau khi hoàn thành. Yêu cầu này được thông báo trong khoảng thời gian 30 ngày sau khi đã sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng.

Các kiểm định này phải được tiến hành theo các điều kiện được áp dụng cho các kiểm định trước, chỉ khác là được tiến hành bằng kinh phí của Nhà thầu.

#### 7.7. Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành

Sau khi đã cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao, mỗi bên sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện tại thời điểm đó. Hợp đồng vẫn được coi là có hiệu lực đối với nội dung và phạm vi của những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.

### **Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng**

8.1. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng thi công xây dựng theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP .

8.2. Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng

8.3. Tiến độ thực hiện hợp đồng

8.4. Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng

8.5. Đẩy nhanh tiến độ

8.6. Khắc phục tiến độ chậm trễ

### **Điều 9. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán**

9.1. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá ....

9.2. Giá hợp đồng:

9.3. Tạm ứng

9.4. Thanh toán [quy định tại ĐKCT]

Việc thanh toán được thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc thực tế hoàn thành được nghiệm thu hàng tháng (hoặc theo thời điểm cụ thể do các bên thỏa thuận) nhân với đơn giá trong hợp đồng.

9.5. Thời hạn thanh toán

9.6. Thanh toán tiền bị giữ lại

9.8. Hồ sơ thanh toán [quy định tại ĐKCT]

**Điều 10. Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng**

10.1. Khi điều chỉnh đơn giá hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 02/2023/TT-BXD hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng.

10.2. Việc điều chỉnh khối lượng công việc và một số nội dung khác trong hợp đồng theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư số 02/2023/TT-BXD hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng [quy định tại ĐKCT].

10.3. Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục I Thông tư số 02/2023/TT-BXD hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng [quy định tại ĐKCT].

10.4. Giá hợp đồng được điều chỉnh trong một số trường hợp quy định tại Điều 21 [Sự kiện bồi thường].

**Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư**

11.1. Quyền của Chủ đầu tư

11.2. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư

**Điều 12. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu**

12.1. Quyền của Nhà thầu

12.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu

12.3. Nhân lực của Nhà thầu

12.4. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu

12.5. Đường đi và phương tiện

12.6. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác)

12.7. Thiết bị Nhà thầu

12.8. Thiết bị và vật liệu do Chủ đầu tư cấp (nếu có)

12.9. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường

12.10. Các vấn đề khác có liên quan

**Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công**

**Điều 14. Nhà thầu phụ**

**Điều 15. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ**

**Điều 16. Điện, nước và an ninh công trường**

**Điều 17. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư**

**Điều 18. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu**

18.1. Quyền tạm dừng công việc của Nhà thầu

18.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

18.3. Dừng công việc và di dời thiết bị Nhà thầu

18.4. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng

**Điều 19. Bảo hiểm và bảo hành**

**Điều 20. Rủi ro và bất khả kháng**



**Điều 21. Sự kiện bồi thường**

**Điều 22. Thương hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng**

22.1. Thương hợp đồng

Không áp dụng.

22.2. Phạt vi phạm hợp đồng

Đối với Nhà thầu: nếu chậm tiến độ 30 ngày thì phạt 0,05% giá trị phần hợp đồng vi phạm cho 01 ngày chậm nhưng tổng số tiền phạt không quá 12% phần giá trị hợp đồng bị vi phạm theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP.

**Điều 23. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp**

**Điều 24. Quyết toán và thanh lý hợp đồng**

**Điều 25. Hiệu lực của hợp đồng**

25.1. Hợp đồng này bao gồm ...trang, được lập thành .... bản bằng tiếng Việt có hiệu lực pháp lý như nhau, Chủ đầu tư sẽ giữ .... bản, Nhà thầu sẽ giữ .... bản.

25.2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký kết hợp đồng và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Điều 5 Hợp đồng.

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU**



DATPHUONG  
TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT  
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG**

Về việc thông qua các nội dung tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần tập đoàn Đạt Phương;
- Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần tập đoàn Đạt Phương thường niên năm 2024 số /2024/BB/ĐHĐCĐ ngày 27/04/2024.

**QUYẾT NGHỊ**

**Điều 1:** Thông qua báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2023 của Công ty cổ phần Tập đoàn Đạt Phương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C, bao gồm:

- Báo cáo của kiểm toán viên
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

**Điều 2:** Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và Kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị năm 2023.

**Điều 3:** Phê duyệt Báo cáo của thành viên HĐQT độc lập trong Ủy Ban Kiểm toán và thành viên HĐQT độc lập đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2023.

**Điều 4:** Thông qua Phương án phân chia lợi nhuận năm 2023:

1. Lợi nhuận năm trước chuyển sang	:	238.435.947.419	đồng
2. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ năm 2023	:	207.716.713.541	đồng
3. Trích quỹ phúc lợi	:	0	đồng
4. Trích quỹ khen thưởng	:	1.000.000.000	đồng

5. Trích lập quỹ Đầu tư phát triển : 0 đồng
6. Lợi nhuận còn lại năm 2023 : 206.716.713.541 đồng
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến năm 2023 : 445.152.660.960 đồng

**\* Đề xuất phương án phân chia lợi nhuận 2023 như sau:**

a) Chia cổ tức cho cổ đông năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% mệnh giá, tương ứng 01 cổ phiếu được nhận 1.000 đồng.

Đối tượng nhận cổ tức: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày chốt danh sách cổ đông.

b) Lợi nhuận để lại tái đầu tư: là giá trị còn lại sau khi trừ đi phần trích quỹ và chia cổ tức.

\* Ủy quyền cho HĐQT triển khai chi tiết việc chi trả cổ tức.

**Điều 5. Thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2024:**

**1. Kế hoạch kinh doanh Công ty mẹ:**

1. Doanh thu thuần	:	4.084,5	tỷ đồng
2. Lợi nhuận trước thuế	:	232,7	tỷ đồng
3. Lợi nhuận sau thuế	:	208,3	tỷ đồng
4. Dự kiến cổ tức	:	10 %	

**2. Kế hoạch kinh doanh Hợp nhất:**

1. Doanh thu thuần	:	4.566,2	tỷ đồng
2. Lợi nhuận trước thuế	:	379,1	tỷ đồng
3. Lợi nhuận sau thuế	:	343,5	tỷ đồng
4. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	:	254,4	tỷ đồng

**Điều 6: Thông qua việc bổ sung ngành nghề kinh doanh công ty:**

Nhằm tuân thủ quy định pháp luật và yêu cầu sản xuất kinh doanh của công ty. Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua bổ sung ngành nghề kinh doanh Công ty theo nội dung được trình bày tại Phụ lục kèm theo Tờ trình.

(Đính kèm: Phụ lục bổ sung ngành nghề kinh doanh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương).

Ủy quyền cho Người đại diện pháp luật thực hiện các thủ tục điều chỉnh ngành nghề với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và quyết định các nội dung liên quan trong quá trình thực hiện nhằm đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT cập nhật sửa đổi Điều lệ



công ty theo đúng quy định.

**Điều 7:** Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc Ủy quyền cho Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm xem xét, quyết định đầu tư dự án thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông; các giao dịch, hợp đồng ký giữa Công ty cổ phần Tập đoàn Đạt Phương và các bên có liên quan bao gồm:

7.1. Quyết định đầu tư dự án có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của công ty.

7.2. Chấp thuận, thông qua các giao dịch, hợp đồng ký giữa công ty với các bên có liên quan thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

**Điều 8: Thông qua lựa chọn đơn vị kiểm toán:**

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn một công ty trong danh sách các công ty sau thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty cổ phần Tập đoàn Đạt Phương:

- Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
- Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
- Công ty TNHH KPMG Việt Nam (KPMG)
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (AASC)
- Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

**Điều 9: Thông qua Thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy Ban kiểm toán năm 2024:**

Tổng thù lao Hội đồng quản trị và Ủy ban kiểm toán trực thuộc HĐQT năm 2024 tối đa 2,0% “x” Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2024.

Mức thù lao cụ thể của từng thành viên do Hội đồng quản trị phân bổ căn cứ vào phân công công việc của từng thành viên.

**Điều 10:** Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Công ty và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 10;
- Các cổ đông;
- Lưu HC-NS.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỊCH HĐQT**

**Lương Minh Tuấn**

